

Số: 537/TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc Công bố kết quả xét tuyển đại học chính quy năm 2024 theo phương thức xét tuyển học bạ THPT và xét tuyển kết hợp (tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội), xét tuyển học bạ THPT và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2024 (tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh) và hướng dẫn thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và đào tạo

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-ĐHGTVT, ngày 06/02/2023 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ kết quả xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2024 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Giao thông vận tải.

Trường Đại học Giao thông vận tải thông báo kết quả xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2024 theo phương thức xét tuyển học bạ THPT và xét tuyển kết hợp (tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội), xét tuyển học bạ THPT và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2024 (tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh) và hướng dẫn thực hiện việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và đào tạo như sau:

1. Điểm đủ điều kiện trúng tuyển (ĐKTT)

1.1 Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội - Mã tuyển sinh (GHA)

1.1.1. Xét theo kết quả học bạ THPT:

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; D01; D07	27.84
2	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D07	27.80
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00; A01; D01; D07	28.23
4	Kinh tế	7310101	A00; A01; D01; D07	27.87
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00; A01; D01; D07	27.29
6	Khai thác vận tải	7840101	A00; A01; D01; D07	26.59
7	Kinh tế vận tải	7840104	A00; A01; D01; D07	27.20
8	Kinh tế xây dựng	7580301	A00; A01; D01; D07	26.75
9	Quản lý xây dựng	7580302	A00; A01; D01; D07	26.56
10	Quản lý đô thị và công trình	7580106	A00; A01; D01; D07	26.65
11	Toán ứng dụng	7460112	A00; A01; D01; D07	26.89
12	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	A00; A01; D01; D07	26.68
13	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00; B00; D01; D07	25.94

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
14	Kỹ thuật cơ khí	7520103	A00; A01; D01; D07	27.21
15	Kỹ thuật nhiệt	7520115	A00; A01; D01; D07	26.07
16	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	A00; A01; D01; D07	25.87
17	Kỹ thuật điện	7520201	A00; A01; D07	27.45
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00; A01; D07	27.83
19	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo	7520218	A00; A01; D01; D07	27.88
20	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	A00; A01; D01; D07	26.20
21	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00; A01; D01; D07	25.56
22	Kiến trúc	7580101	A00; A01	26.27
23	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	A00; A01; D01; D07	25.53
24	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	A00; A01; D01; D07	24.80
25	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00; A01; D01; D07	23.08
26	Kỹ thuật máy tính	7480106	A00; A01; D07	28.51
27	Quản trị kinh doanh (Chương trình chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101 QT	A00; A01; D01; D07	27.04
28	Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301 QT	A00; A01; D01; D07	26.17
29	Công nghệ thông tin (Chương trình chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201 QT	A00; A01; D01; D07	27.94
30	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103 QT	A00; A01; D01; D07	26.13
31	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201 QT	A00; A01; D01; D07	24.96
32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các Chương trình chất lượng cao: Cầu - Đường bộ Việt - Pháp, Việt - Anh; Công trình giao thông đô thị Việt - Nhật)	7580205 QT	A00; A01; D01,D03; D07	24.62
33	Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	7580301 QT	A00; A01; D01; D07	25.42
34	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302 QT	A00; A01; D01; D07	25.12
35	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D09; D10	26.71
36	Chương trình liên kết quốc tế Ngành Quản lý xây dựng (Đại học Bedfordshire - Vương Quốc Anh cấp bằng, Học hoàn toàn bằng tiếng Anh)	7580302 LK	A00, A01, D01, D07	20.95

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
37	Chương trình liên kết quốc tế Ngành Quản trị kinh doanh (Đại học EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, Học hoàn toàn bằng tiếng Anh)	7340101 LK	A00, A01, D01, D07	20.09
38	Chương trình liên kết quốc tế Công nghệ Cầu - Đường sắt tốc độ cao (Đại học Dongyang - Hàn Quốc cấp bằng, học bằng tiếng Anh và tiếng Hàn Quốc)	7580205 LK	A00, A01, D01, D07	18.00

1.1.2. Xét tuyển kết hợp:

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	TLI, THI, TVI	28.80
2	Khoa học máy tính	7480101	TLI, THI	28.18
3	Công nghệ thông tin	7480201	TLI, THI	28.08
4	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	TLI, THI, TVI	27.58
5	Kỹ thuật ô tô	7520130	TLI, THI, TVI	27.22
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	TLI, THI	28.10

Ghi chú: Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS trong quá trình xét tuyển, tổng điểm được quy đổi về thang 30 theo công thức: tổng điểm $\times$ 30/40.

1.2. Tuyển sinh và đào tạo ở Phân hiệu tại TP. HCM - Mã tuyển sinh (GSA)

1.2.1. Xét theo kết quả học bạ THPT:

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01, C01	26.20
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00, A01, D01, C01	27.36
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00, A01, D01, C01	27.13
4	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, C01	26.40
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, D07	27.55
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, D01, C01	27.99
7	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	A00, A01, D01, D07	26.24
8	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	A00, A01, D01, D07	25.21
9	Kỹ thuật ô tô	7520130	A00, A01, D01, D07	26.82
10	Kỹ thuật điện	7520201	A00, A01, D01, C01	25.89
11	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00, A01, D01, C01	25.40
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	A00, A01, D01, C01	26.64

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đủ ĐKTT theo thang điểm 30
13	Kiến trúc	7580101	A00, A01	24.84
14	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00, A01, D01, D07	24.26
15	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00, A01, D01, D07	21.53
16	Kinh tế xây dựng	7580301	A00, A01, D01, C01	24.97
17	Quản lý xây dựng	7580302	A00, A01, D01, C01	24.87
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, A01, D01, C01	25.40
19	Khai thác vận tải	7840101	A00, A01, D01, C01	26.97

1.2.2. Xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM năm 2024

TT	Ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo thang điểm 1200
1	Quản trị kinh doanh	7340101	760
2	Kế toán	7340301	735
3	Công nghệ thông tin	7480201	800
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	890
5	Kỹ thuật ô tô	7520130	760
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	815
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	690
8	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	660
9	Khai thác vận tải	7840101	785

Lưu ý: Kết quả xét tuyển của thí sinh được công bố là dựa trên các thông tin dữ liệu kết quả học tập trung học phổ thông (học bạ THPT), kết quả thi chứng chỉ IELTS, kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024, do thí sinh cung cấp và các dữ liệu khác. Trường hợp có sai sót sẽ được giải quyết theo quy định.

2. Tra cứu kết quả xét tuyển:

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại trang thông tin tuyển sinh của trường theo địa chỉ: **tuyensinh.utc.edu.vn** (với mã tuyển sinh GHA-tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội) và **tuyensinh.utc2.edu.vn** (với mã tuyển sinh GSA-tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại Tp. HCM). Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển được Nhà trường công bố chưa tính đến điều kiện đã tốt nghiệp THPT. Nhà trường sẽ kiểm tra điều kiện này khi nhận hồ sơ nhập học của thí sinh.

3. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và đào tạo:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, để đảm bảo đầy đủ quyền trúng tuyển của thí sinh, từ ngày 18/7/2024 đến trước 17h00 ngày 30/7/2024, đề nghị thí sinh (trừ các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển 03 chương trình liên kết quốc tế) đăng ký nguyện vọng **đủ đủ điều kiện trúng tuyển** trên vào hệ thống của Bộ GD&ĐT. Nếu thí sinh không đăng ký nguyện vọng đã được xét đủ điều kiện trúng tuyển ở trên vào hệ thống của Bộ GD&ĐT đồng nghĩa với việc thí sinh từ bỏ quyền trúng tuyển này.

Lưu ý: - Thí sinh muốn theo học ngành yêu thích của mình tại Trường Đại học Giao thông vận tải. Khi đăng ký trên hệ thống của Bộ GD&ĐT, thí sinh đặt nguyện vọng đã được xét **đủ điều kiện trúng tuyển** trên là **nguyện vọng 1** để đảm bảo chắc chắn trúng tuyển.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển 03 chương trình liên kết quốc tế sẽ tham gia vòng phỏng vấn và kiểm tra trình độ tiếng Anh, Nhà trường sẽ sắp xếp lịch và thông báo tới thí sinh.

4. Thông tin về cấp tài khoản sử dụng cho thí sinh tự do (thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2024)

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2024 nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển.

Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 20/7/2024, thí sinh phải thực hiện:

- Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân tại Phụ lục V theo Công văn số 1957/CV/BGDDĐT-GDDH của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, ngày 26/4/2024 (đính kèm theo thông báo này) và kê khai thông tin trên phiếu;

- Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận theo quy định và hướng dẫn của Sở Giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú để nhận thông tin tài khoản, mật khẩu nhằm thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển, xác nhận nhập học và các yêu cầu khác (nếu có) theo quy định tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Công bố kết quả trúng tuyển chính thức và xác nhận nhập học:

Trước 17 giờ 00 ngày 19/8/2024, Nhà trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển chính thức cho thí sinh vào đại học năm 2024. Thí sinh xem kết quả trúng tuyển chính thức tại trang thông tin tuyển sinh của trường theo địa chỉ: **tuyensinh.utc.edu.vn** (với mã tuyển sinh GHA) và **tuyensinh.utc2.edu.vn** (với mã tuyển sinh GSA).

Sau ngày công bố kết quả trúng tuyển chính thức, thí sinh trúng tuyển bắt buộc phải xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hệ thống của Trường Đại học Giao thông vận tải (Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn chi tiết về việc xác nhận nhập học sau)./. 

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Các thí sinh;
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PHỤ LỤC V (theo Công văn số 1957/CV/BGDĐT-GDDH của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
đào tạo, ngày 26/4/2024)

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

SỞ GDĐT.....MÃ SỞ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

Số phiếu:

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

Ngày

Tháng

Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):.....

c) Quốc tịch nước ngoài

☐

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi thường trú:

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:.....

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1:

☐

Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:.....

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại

Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai
trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự
thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo
các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ảnh
4x6

Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở

xã, phường.....

huyện.....

tỉnh.....

Ngày tháng năm 2024

(Ký tên và đóng dấu)